

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Tên chương trình	: Ngôn ngữ Trung Quốc
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Ngôn ngữ Trung Quốc
Tên Tiếng Anh	: Chinese
Loại hình đào tạo	: Chính quy – hệ tín chỉ
Khóa học	: 2016 – 2020
Mã số	: 52220204

(Ban hành kèm theo Quyết định số 299/QĐ – NTT, ngày 27 tháng 06 năm 2016
của Hiệu trưởng trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Kiến thức

1.1.1. Kiến thức chung

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng Tiếng Trung, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

Sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn và khoa học tự nhiên cần thiết đối với một cử nhân Đại học, sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc (nghe, nói, đọc, viết) tối thiểu tương đương trình độ cấp 5/6 của kỳ thi chứng chỉ Hán ngữ quốc tế (HKS) của Trung Quốc, được trang bị kiến thức cần thiết về lý luận dịch, kỹ năng – kỹ thuật nghiệp vụ phiên dịch và biên dịch..

1.1.2. Kiến thức chuyên ngành

- Có nền tảng kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Trung Quốc, có khả năng giao tiếp tốt thông qua các học phần:
 - Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.
 - Ngữ pháp 1, 2
 - Nghe 1, 2, 3, 4, 5, 6
 - Nói 1, 2, 3, 4, 5, 6
 - Đọc 1, 2, 3, 4, 5, 6

- Viết 1, 2, 3, 4, 5, 6
- Có hiểu biết về văn hóa Việt Nam, Trung Quốc thông qua các học phần:
 - Cơ sở văn hóa Việt Nam
 - Đất nước học Trung Quốc
 - Văn tuyển 1, 2
- Có khả năng biên phiên dịch Trung – Việt. Bao gồm các học phần:
 - Dịch nói 1, 2, 3, 4
 - Dịch viết 1, 2, 3, 4
 - Đàm thoại du lịch
 - Giao tiếp thương mại

1.1.3. Kiến thức bổ trợ

- Có khả năng thuyết trình thông qua các học phần: Kỹ năng thuyết trình.
- Có trình độ ngoại ngữ 2 (tiếng Anh): đạt chuẩn TOEIC 450 điểm. Bao gồm các học phần: Anh văn giao tiếp 1, 2; TOEIC 1, 2, 3, 4, 5, 6
- Có trình độ tin học sơ cấp: Tin học văn phòng 1, 2.

1.2. Kỹ năng

1.2.1. Kỹ năng cứng

- Kỹ năng biên phiên dịch Trung – Việt;
- Kỹ năng nghe – nói – đọc – viết tiếng Trung Quốc.

1.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng thuyết trình;
- Kỹ năng giải quyết tình huống, quản lý thời gian, làm việc nhóm, v.v...(Có được từ các lớp ngoại khóa).

1.3. Thái độ

- Trung thành với tổ quốc, hiểu biết và chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Tác phong nghiêm túc, có tính kỷ luật cao và trách nhiệm trong công việc;
- Năng động trong công việc, không ngừng học tập, nâng cao trình độ và luôn có ý thức trau dồi nghề nghiệp;
- Có sự hiểu biết về những vấn đề đương đại;
- Nắm vững các vấn đề liên quan đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước qua các học phần:
 - Giáo dục quốc phòng.
 - Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin
 - Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam
 - Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Hiểu và biết vận dụng các vấn đề tư duy và phân tích mối quan hệ biện chứng của hiện tượng sự việc thông qua các học phần:
- Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin
- Tư tưởng Hồ Chí Minh.

1.4. Cơ hội nghề nghiệp, vị trí, khả năng làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp

- Biên phiên dịch Trung Việt và các công việc liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc trong cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Học lên sau đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và các ngành phù hợp theo qui định.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 163 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm, với 12 kỳ, trong đó 10 học kỳ tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng tại cơ sở đào tạo và 1 kỳ thực tập tại các địa phương và cơ sở, 01 kỳ làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế.

- Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43/2007 và Thông tư 57 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

6. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10

Điểm học phần làm tròn đến 1 chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a. Loại đạt:

A – (8,5 -> 10): GIỎI.

B – (7 -> 8,4): KHÁ

C – (5,5 -> 6,9): TRUNG BÌNH

D – (4 -> 5,4): TRUNG BÌNH YẾU.

b. Loại không đạt:

F – (dưới 4): KÉM.

Tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chung của mỗi học phần phải được quy đổi sang điểm số như sau (điểm hệ 4):

A tương ứng với 4.

B tương ứng với 3.

C tương ứng với 2.

D tương ứng với 1.

F tương ứng với 0.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 48 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

7.1.1. Lý luận Triết học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 10 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
1	070010	NLCB của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	75	0	
2	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	070010(a)
3	070002	ĐLCHM của ĐCS Việt Nam	3	45	0	070010(a)
		Tổng	10	150	0	

7.1.2. Khoa học xã hội – nhân văn nghệ thuật: 10 tín chỉ

7.1.2.1. Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
4	071642	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0	
5	070011	Pháp luật đại cương	2	30	0	
6	070353	Quản trị học	2	30	0	
7	070021	Tiếng việt thực hành	2	30	0	
		Tổng	8	120	0	

7.1.2.2. Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
8	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0	

7.1.3. Ngoại ngữ: 24 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
9	070407	Anh văn giao tiếp 1	3	30	30	
10	070408	Anh văn giao tiếp 2	3	30	30	070407(a)
11	070409	TOEIC 1	3	30	30	070408(a)
12	070410	TOEIC 2	3	30	30	070409(a)
13	070411	TOEIC 3	3	30	30	070410(a)
14	070412	TOEIC 4	3	30	30	070411(a)
15	001799	TOEIC 5	3	30	30	070412(a)
16	071104	TOEIC 6	3	30	30	001799(a)
17		Tổng	24	240	240	

7.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên: 4 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
18	070405	Tin học văn phòng 1	2	0	60	
19	070406	Tin học văn phòng 2	2	0	60	070405(a)

		Tổng	4	0	120	
--	--	-------------	----------	----------	------------	--

7.1.5. Giáo dục thể chất

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
20	070023	Giáo dục thể chất	5	15	90	
		Tổng	5	15	90	

7.1.6. Giáo dục quốc phòng

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
21	070022	Giáo dục quốc phòng	8	90	30	
		Tổng	8	90	30	

7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 115 tín chỉ

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 69 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
22	070635	Nghe tiếng Trung 1	2	15	30	
23	070636	Nghe tiếng Trung 2	2	15	30	070635(a)
24	070637	Nghe tiếng Trung 3	2	15	30	070636(a)
25	072988	Nghe tiếng Trung 4	2	15	30	070637(a)
26	072989	Nghe tiếng Trung 5	2	15	30	072988(a)
27	072980	Nghe tiếng Trung 6	2	15	30	072989(a)
28	070638	Nói tiếng Trung 1	2	15	30	
29	070639	Nói tiếng Trung 2	2	15	30	070638(a)
30	070640	Nói tiếng Trung 3	2	15	30	070639(a)
31	072991	Nói tiếng Trung 4	2	15	30	070640(a)
32	072992	Nói tiếng Trung 5	2	15	30	072991(a)
33	072993	Nói tiếng Trung 6	2	15	30	072992(a)
34	070622	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	3	30	30	
35	070623	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	3	30	30	070622(a)
36	070624	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	3	30	30	070623(a)
37	070625	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	3	30	30	070624(a)
38	070626	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	3	30	30	070625(a)
39	070627	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6	3	30	30	070626(a)
40	070628	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 7	3	30	30	070627(a)
41	070629	Viết tiếng Trung 1	2	15	30	
42	070630	Viết tiếng Trung 2	2	15	30	070629(a)
43	070631	Viết tiếng Trung 3	2	15	30	070630(a)

44	070664	Viết tiếng Trung 4	2	15	30	070631(a)
45	072986	Viết tiếng Trung 5	2	15	30	070664(a)
46	072987	Viết tiếng Trung 6	2	15	30	072986(a)
47	070632	Đọc tiếng Trung 1	2	15	30	
48	070633	Đọc tiếng Trung 2	2	15	30	070632(a)
49	070634	Đọc tiếng Trung 3	2	15	30	070633(a)
50	070663	Đọc tiếng Trung 4	2	15	30	070634(a)
51	072994	Đọc tiếng Trung 5	2	15	30	070663(a)
52	070995	Đọc tiếng Trung 6	2	15	30	072994(a)
		Tổng	69	570	930	

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 34 tín chỉ

7.2.2.1. Kiến thức bắt buộc: 19 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
53	070641	Dịch nói tiếng Trung 1	2	15	30	
54	070642	Dịch nói tiếng Trung 2	2	15	30	070641(a)
55	070643	Dịch nói tiếng Trung 3	2	15	30	070642(a)
56	070644	Dịch viết tiếng Trung 1	3	30	30	
57	070645	Dịch viết tiếng Trung 2	3	30	30	070644(a)
58	070646	Dịch viết tiếng Trung 3	3	30	30	070645(a)
59	072505	Ngữ pháp 1	2	15	30	
60	072504	Đất nước học Trung Quốc 1	2	15	30	
		Tổng	19	165	240	

7.2.2.2. Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
61	072590	Dịch nói tiếng Trung 4	2	15	30	070643(a)
62	072589	Dịch viết tiếng Trung 4	3	30	30	070646(a)
63	072506	Giao tiếp thương mại	2	15	30	
64	070662	Khẩu ngữ du lịch	2	15	30	
65	070661	Ngữ pháp 2	2	15	30	072505(a)
66	070653	Văn tuyển 1	2	15	30	
67	072507	Văn tuyển 2	2	15	30	070653(a)

7.2.3. Thực tập và khóa luận luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế): 12 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
68	070667	Thực tập tốt nghiệp	5	0	150	

69	070668	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	
Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp						
70	072508	Luyện thi HSK 2	2	0	60	
71	072511	Luyện thi HSK 1	2	0	60	
72	072509	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	90	
		Tổng	12	0	360	

Ghi chú: TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập, thảo luận; (b): học phần tiên quyết; (a): học phần trước; (c): học phần song hành.

360

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN): Các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng.

STT	Mã số	Tên học phần	Mã học phần	Tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Điều kiện ràn buộc
Học kỳ 1				11	90	150	
Học phần bắt buộc				11	90	150	
1	070022	Giáo dục quốc phòng	0101070022	8	90	30	
2	070622	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	0101070622	3	30	30	
3	070629	Viết tiếng Trung 1	0101070629	2	15	30	
4	070632	Đọc tiếng Trung 1	0101070632	2	15	30	
5	070635	Nghe tiếng Trung 1	0101070635	2	15	30	
6	070638	Nói tiếng Trung 1	0101070638	2	15	30	
Học kỳ 2				11	90	150	
Học phần bắt buộc				11	90	150	
1	070623	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	0101070623	3	30	30	070622(a)
2	070630	Viết tiếng Trung 2	0101070630	2	15	30	070629(a)
3	070633	Đọc tiếng Trung 2	0101070633	2	15	30	070632(a)
4	070023	Giáo dục thể chất	0101070023	5	15	90	
5	070636	Nghe tiếng Trung 2	0101070636	2	15	30	070635(a)
6	070639	Nói tiếng Trung 2	0101070639	2	15	30	070638(a)
Học kỳ 3				11	90	150	
Học phần bắt buộc				11	90	150	
1	070624	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	0101070624	3	30	30	070623(a)
2	070631	Viết tiếng Trung 3	0101070631	2	15	30	070630(a)
3	070634	Đọc tiếng Trung 3	0101070634	2	15	30	070633(a)
4	070637	Nghe tiếng Trung 3	0101070637	2	15	30	070636(a)
5	070640	Nói tiếng Trung 3	0101070640	2	15	30	070639(a)
Học kỳ 4				14	120	180	
Học phần bắt buộc				14	120	180	
1	070407	Anh văn giao tiếp 1	0101070407	3	30	30	
2	070664	Viết tiếng Trung 4	0101070664	2	15	30	070631(a)
3	072988	Nghe tiếng Trung 4	0101072988	2	15	30	070637(a)
4	072991	Nói tiếng Trung 4	0101072991	2	15	30	070640(a)
5	070625	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	0101070625	3	30	30	070624(a)
6	070660	Đọc tiếng Trung 4	0101070660	2	15	30	070634(a)
Học kỳ 5				14	120	180	
Học phần bắt buộc				14	120	180	
1	070408	Anh văn giao tiếp 2	0101070408	3	30	30	070407(a)
2	072994	Đọc tiếng Trung 5	0101072994	2	15	30	070660(a)
3	072986	Viết tiếng Trung 5	0101072986	2	15	30	070664(a)
4	072989	Nghe tiếng Trung 5	0101072989	2	15	30	072988(a)
5	070626	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	0101070626	3	30	30	070625(a)
6	072992	Nói tiếng Trung 5	0101072992	2	15	30	072991(a)
Học kỳ 6				16	150	180	

Học phần bắt buộc				14	120	180	
1	070409	TOEIC1	0101070409	3	30	30	070408(a)
2	070627	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6	0101070627	3	30	30	070626(a)
3	070995	Đọc tiếng Trung 6	0101070995	2	15	30	072994(a)
4	072987	Viết tiếng Trung 6	0101072987	2	15	30	072986(a)
5	072980	Nghe tiếng Trung 6	0101072980	2	15	30	072989(a)
6	072993	Nói tiếng Trung 6	0101072993	2	15	30	072992(a)
Học phần tự chọn				2	30	0	
1	070006	Kỹ năng giao tiếp	0101070006	2	30	0	
Học kỳ 7				14	135	150	
Học phần bắt buộc				12	120	120	
1	070353	Quản trị học	0101070353	2	30	0	
2	070410	TOEIC2	0101070410	3	30	30	070409(a)
3	070628	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 7	0101070628	3	30	30	070627(a)
4	072504	Đất nước học Trung Quốc 1	0101072504	2	15	30	
5	072505	Ngữ pháp 1	0101072505	2	15	30	
Học phần tự chọn				2	15	30	
1	070662	Khẩu ngữ du lịch	0101070662	2	15	30	
Học kỳ 8				16	135	210	
Học phần bắt buộc				12	105	150	
1	070021	Tiếng việt thực hành	0101070021	2	30	0	
2	070405	Tin học văn phòng 1	0101070405	2	0	60	
3	070411	TOEIC3	0101070411	3	30	30	070410(a)
4	070641	Dịch nói tiếng Trung 1	0101070659	2	15	30	
5	070644	Dịch viết tiếng Trung 1	0101070660	3	30	30	
Học phần tự chọn				4	30	60	
1	070661	Ngữ pháp 2	0101070661	2	15	30	072505(a)
2	072506	Giao tiếp thương mại	0101072506	2	15	30	
Học kỳ 9				19	195	180	
Học phần bắt buộc				17	180	150	
1	070011	Pháp luật đại cương	0101070011	2	30	0	
2	070406	Tin học văn phòng 2	0101070406	2	0	60	070405(a)
3	070010	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	0101070010	5	75	0	
4	070412	TOEIC4	0101070412	3	30	30	070411(a)
5	070642	Dịch nói tiếng Trung 2	0101070663	2	15	30	070641(a)
6	070645	Dịch viết tiếng Trung 2	0101070664	3	30	30	070644(a)
Học phần tự chọn				2	15	30	
1	070653	Văn tuyển 1	0101070653	2	15	30	
Học kỳ 10				15	165	120	
Học phần bắt buộc				13	150	90	
1	001799	TOEIC5	0101001799	3	30	30	070412(a)
2	070002	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	0101070002	3	45	0	070010(a)
3	070643	Dịch nói tiếng Trung 3	0101070643	2	15	30	070642(a)
4	070646	Dịch viết tiếng Trung 3	0101070646	3	30	30	070645(a)

5	072503	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0101072503	2	30	0	
Học phần tự chọn				2	15	30	
1	072507	Văn tuyển 2	0101072507	2	15	30	070653(a)
Học kỳ 11				15	105	240	
Học phần bắt buộc				10	60	180	
1	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101070018	2	30	0	070010(a)
2	070667	Thực tập tốt nghiệp	0101070667	5	0	150	
3	071104	TOEIC6	0101071104	3	30	30	001799(a)
Học phần tự chọn				5	45	60	
1	072590	Dịch viết tiếng Trung 4	0101072590	3	30	30	070643(a)
2	072589	Dịch nói tiếng Trung 4	0101072589	2	15	30	070646(a)
Học kỳ 12				7	0	210	
Học phần bắt buộc				0	0	0	
Học phần tự chọn				7	0	210	
1	070668	Khóa luận tốt nghiệp	0101070668	7	0	210	
2	072508	Luyện thi HSK 2	0101072508	2	0	60	
3	072509	Chuyên đề tốt nghiệp	0101072509	3	0	90	
4	072511	Luyện thi HSK 1	0101072511	2	0	60	

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Tổ chức kế hoạch giảng dạy

Kế hoạch giảng dạy cho từng khóa học được tổ chức theo từng học kỳ dựa trên Chương trình đào tạo chung của chuyên ngành

9.2. Tổ chức và phương pháp giảng dạy

Học phần lý thuyết

- Giảng viên giảng giải, trình bày các kiến thức theo từng kỹ năng (Nghe, nói, đọc, viết, dịch) và kiến thức về văn hóa, văn học.
- Sinh viên thực hành các kỹ năng ngôn ngữ theo từng môn học

Học phần thực tập

- Sinh viên trải nghiệm công việc thực tế tại các cơ quan, đơn vị thực tập trong các lĩnh vực có liên quan đến chuyên ngành tiếng Trung.
- Sinh viên thực hiện các yêu cầu công việc cụ thể dưới sự phân công của đơn vị thực tập và sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách thực tập.
- Thường xuyên liên lạc với giảng viên hướng dẫn trong suốt quá trình thực tập.
- Viết nhật ký thực tập và gửi định kỳ hàng tuần theo yêu cầu của giảng viên hướng dẫn
- Viết báo cáo thực tập bằng tiếng Trung và nộp tại khoa.

9.3. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

9.3.1. Các học phần lý thuyết

- Thang điểm : 10
- Điểm giữa kỳ: 20% (bài thi viết giữa kỳ hoặc bài thuyết trình hoặc thi nói- đối với các học phần môn Nói và Dịch nói)
- Điểm thường kỳ: 20% (điểm chuyên cần, điểm tổng hợp các bài tập trong suốt học phần)
- Điểm cuối kỳ: 60% (bài thi viết cuối kỳ hoặc thi nói - đối với các học phần môn Nói và Dịch nói)

9.3.2. Khóa luận tốt nghiệp

Điều kiện:

Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên có kết quả học tập tốt (tổng điểm trung bình trên 7.5) được xét làm khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học và trình bày trước hội đồng phản biện.

Phương pháp đánh giá:

A. Đối với khả năng phản biện của sinh viên:

1. Kỹ năng tự làm việc thông qua sự hướng dẫn của GV (30%)
2. Cách thức trình bày kết quả tự nghiên cứu: bài viết hoặc thuyết trình: rõ ràng, súc tích, dẫn dắt logic, có đầy đủ mở đầu, nội dung chính, và kết thúc (20%)
3. Nội dung: hiểu rõ các vấn đề đặt ra (10%), phân tích, tổng hợp, suy luận trên cơ sở lý thuyết. đưa ra phương án phù hợp (40%)

B. Đối với bài khóa luận:

Nội dung của khóa luận tốt nghiệp phải trung thực, thể hiện được sự tìm tòi nghiên cứu lý thuyết và thực tế của mình. Cụ thể: cấm sao chép những khóa luận tốt nghiệp hoặc các đề tài nghiên cứu đã xuất hiện trước đó; khi sử dụng tài liệu của người khác phải trình bày tách biệt với phần bài viết của mình. Sinh viên trình bày đúng cách thể hiện khóa luận.

C. Tiêu chí chấm thuyết trình báo cáo:

1. Báo cáo (trình bày word): bố cục, cách định dạng văn bản, tài liệu tham khảo (20%)
2. Kỹ năng trình bày slide powerpoint: ngắn gọn, rõ ràng, có bố cục, tiêu đề, bố trí sơ đồ, bảng biểu phù hợp (30%)
3. Khả năng thuyết trình: (30%)
4. Khả năng phản biện, trả lời câu hỏi (20%)

- Thang điểm: 10
- Nếu sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng làm khóa luận, có thể đăng ký 2 học phần thay thế là Luyện thi HSK1 và Luyện thi HSK 2

10. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin: 5 (75, 0, 150)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin gồm ba bộ phận lý luận cơ bản, có mối liên hệ thống nhất biện chứng với nhau, đó là: Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Ngoài chương mở đầu, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 phần, 9 chương
- Phần thứ nhất: Thế giới quan và phương pháp luận triết học của Chủ nghĩa Mác- Lênin
- Phần thứ 2: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác- Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa
- Phần thứ 3: Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về Chủ nghĩa xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Đảng cộng sản Việt Nam, hiểu được sự ra đời cũng như quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH từ đó góp nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trong thời kì mới. Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm về Đảng cộng sản Việt Nam, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Đảng, quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua từng giai đoạn lịch sử...

Pháp luật đại cương: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về nhà nước và pháp luật: + Nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam. + Các khái niệm; một số nội dung cơ bản về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và các ngành luật cơ bản của hệ thống pháp luật.

Kỹ năng giao tiếp: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp những kiến thức về giao tiếp trong cuộc sống nói chung và công việc nói riêng. Học phần Kỹ năng Giao tiếp giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp hiệu quả, để từ đó ứng dụng các nguyên lý này vào các kỹ năng viết và nói. Cụ thể sinh viên sẽ biết vận dụng các nguyên lý giao tiếp hiệu quả vào việc đón tiếp khách, trực tiếp hay qua điện thoại, biết soạn email hay các loại thư giao dịch. Sinh viên cũng sẽ biết làm việc theo nhóm, biết chuẩn bị

một bài thuyết trình và biết thuyết trình trước lớp. Sinh viên cũng sẽ học chuẩn bị một bộ hồ sơ xin việc hiệu quả.

Cơ sở văn hóa Việt Nam: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần gồm những kiến thức về văn hóa và các giá trị văn hóa mà con người Việt Nam trong mối quan hệ tương quan với tự nhiên và xã hội đã tạo ra trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Quản trị học: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị học như: bản chất và khoa học của quản trị, sự phát triển các lý thuyết khoa học quản trị, các yếu tố môi trường tác động đến quản trị, quyết định trong quản trị, hoạch định trong quản trị, tổ chức trong quản trị, quản trị nguồn nhân lực trong nền kinh tế toàn cầu, người lãnh đạo và hành vi của lãnh đạo, động lực và hành vi giữa các cá nhân, nhóm, quản trị trong nền kinh tế toàn cầu, kiểm tra, kiểm soát trong quản trị.

Tiếng Việt thực hành: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính tả, dùng từ, đặt câu, tiếp nhận và tạo lập văn bản. Trên cơ sở những kiến thức nêu trên, giúp sinh viên có kỹ năng diễn đạt rõ ràng, chính xác một văn bản. Để hình thành kỹ năng, môn học chú trọng đến thực hành bằng việc làm bài tập trên lớp và ở nhà. Nội dung của học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phiên âm và viết hoa tiếng nước ngoài, cách sửa lỗi về dùng từ, các kỹ năng về sử dụng câu, trình bày một văn bản khoa học,...

Tin học văn phòng 1: 2 (0, 60, 30)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về máy tính và các kỹ năng tối thiểu để sử dụng máy tính. Kết thúc học phần, người học có thể sử dụng máy tính một cách căn bản để giải quyết những vấn đề thường gặp như: gõ văn bản tiếng Việt, in ấn, kẻ bảng tính đơn giản, làm slide, quản lý tập tin, nén dữ liệu, dùng ổ đĩa cứng ngoài, diệt virus, dùng thư điện tử, duyệt web, sử dụng các phần mềm văn phòng ở mức tối thiểu.

Tin học văn phòng 2: 2 (0, 60, 30)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tin học văn phòng 1).

Nội dung: Giới thiệu về Cơ sở dữ liệu, làm việc trên Table, thiết kế CSDL theo mô hình quan hệ; Truy vấn thông tin trên CSDL; Thiết kế các loại Form; Thiết kế các loại Report; Sử dụng Macro; Đóng gói dữ liệu.

Nghe tiếng Trung 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với Tiếng Trung tổng hợp 1. Sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với Tiếng Trung tổng hợp 1, chủ yếu là luyện nghe thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, biến điệu, thanh nhẹ Một số câu ngắn, câu dài, rồi đến bồi dưỡng cho sinh viên kỹ năng nghe hiểu ngữ thể, khả năng nghe và phân tích các loại câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản.

Nghe tiếng Trung 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe tiếng Trung 1)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung tổng hợp”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với Tiếng Trung tổng hợp 2, chủ yếu là luyện nghe một số câu ngắn, câu dài, rồi đến bồi dưỡng cho sinh viên kỹ năng nghe hiểu ngữ thể, khả năng nghe và phân tích các loại câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản.

Nghe tiếng Trung 3: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe tiếng Trung 2)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung tổng hợp”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Trung tổng hợp 3”, chủ yếu là luyện nghe hiểu một số câu ngắn, câu dài, bồi dưỡng cho sinh viên kỹ năng nghe hiểu ngữ thể, khả năng nghe và phân tích các loại câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản.

Nghe tiếng Trung 4: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe tiếng Trung 3)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung tổng hợp”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với Tiếng Trung tổng hợp 4, chủ yếu là luyện nghe hiểu một số câu dài, đoạn hội thoại, đoạn văn... bồi dưỡng cho sinh viên kỹ năng nghe hiểu ngữ thể, khả năng nghe và phân tích các loại câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản. Học phần 4 là sự nối tiếp của học phần 3 trong giáo trình 汉语听力教程, gồm 7 bài chính và 2 bài ôn (cứ sau 5 bài có 1 bài ôn), hình thức nghe gồm: nghe câu, nghe đoạn hội thoại và nghe đoạn văn, với các hình thức bài tập như: chọn đáp án đúng, điền từ vào chỗ trống, phán đoán đúng sai và trả lời câu hỏi.

Nghe tiếng Trung 5: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe tiếng Trung 4)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung tổng hợp”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Trung tổng hợp 5”, chủ yếu là luyện nghe hiểu một số câu ngắn, câu dài, bồi dưỡng cho sinh viên kỹ năng nghe hiểu ngữ thể, khả năng nghe và phân tích các loại câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản. - Học phần 5 là sự nối tiếp của học phần 4 trong giáo trình 汉语听力教程, gồm 7 bài chính và 2 bài ôn (cứ sau 5 bài có 1 bài ôn), hình thức nghe gồm: nghe câu, nghe đoạn hội thoại và nghe đoạn văn, với các hình thức bài tập như: chọn đáp án đúng, điền từ vào chỗ trống, phán đoán đúng sai và trả lời câu hỏi.

Nghe tiếng Trung 6: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe tiếng Trung 5)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung tổng hợp”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Trung tổng hợp 6”, chủ yếu là luyện nghe hiểu một số câu ngắn, câu dài, bồi dưỡng cho sinh viên kỹ năng nghe hiểu ngữ thể, khả năng nghe và phân tích các loại câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản. - Học phần 6 là sự nối tiếp của học phần 5 trong giáo trình 汉语听力教程, gồm 7 bài chính và 2 bài ôn (cứ sau 5 bài có 1 bài ôn), hình thức nghe gồm: nghe câu, nghe

đoạn hội thoại và nghe đoạn văn, với các hình thức bài tập như: chọn đáp án đúng, điền từ vào chỗ trống, phán đoán đúng sai và trả lời câu hỏi.

Nói tiếng Trung 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần gồm 12 bài (từ bài 1 đến bài 12) của quyển thượng giáo trình 发展汉语 trình độ sơ cấp do nhà xuất bản Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh biên soạn. Mỗi bài có chủ đề nhất định, cấu trúc mỗi bài gồm các phần: từ mới, đoạn hội thoại mẫu, phần chú thích nêu rõ những mẫu câu cần chú ý và phần bài tập. Trong đó bài tập hướng sinh viên luyện tập đàm thoại theo những mẫu câu trong bài, vận dụng được từ mới và tăng dần phản ứng của sinh viên.

Nói tiếng Trung 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nói tiếng Trung 1)

Nội dung: Học phần gồm 12 bài (từ bài 13 đến bài 24) của quyển thượng giáo trình 发展汉语 trình độ sơ cấp do nhà xuất bản Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh biên soạn. Mỗi bài có chủ đề nhất định, cấu trúc mỗi bài gồm các phần: từ mới, đoạn hội thoại mẫu, phần chú thích nêu rõ những mẫu câu cần chú ý và phần bài tập. Trong đó bài tập hướng sinh viên luyện tập đàm thoại theo những mẫu câu trong bài, vận dụng được từ mới và tăng dần phản ứng của sinh viên.

Nói tiếng Trung 3: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nói tiếng Trung 2)

Nội dung: Học phần gồm 12 bài (từ bài 25 đến bài 36) của quyển hạ giáo trình 发展汉语 trình độ sơ cấp do nhà xuất bản Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh biên soạn. Mỗi bài có chủ đề nhất định, cấu trúc mỗi bài gồm các phần: từ mới, đoạn hội thoại mẫu, phần chú thích nêu rõ những mẫu câu cần chú ý và phần bài tập. Trong đó bài tập hướng sinh viên luyện tập đàm thoại theo những mẫu câu trong bài, vận dụng được từ mới và tăng dần phản ứng của sinh viên. Một số chủ đề trong học phần có liên quan đến các kiến thức về văn hóa Trung quốc giúp sinh viên hình dung ra cuộc sống, thói quen sinh hoạt, một số phong tục thông qua những đoạn thoại trong bài.

Nói tiếng Trung 4: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nói tiếng Trung 3)

Nội dung: Học phần gồm 12 bài (từ bài 37 đến bài 48) của quyển hạ giáo trình 发展汉语 trình độ sơ cấp do nhà xuất bản Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh biên soạn. -Mỗi bài có chủ đề nhất định, cấu trúc mỗi bài gồm các phần: từ mới, đoạn hội thoại mẫu, phần chú thích nêu rõ những mẫu câu cần chú ý và phần bài tập. Trong đó bài tập hướng sinh viên luyện tập đàm thoại theo những mẫu câu trong bài, vận dụng được từ mới và tăng dần phản ứng của sinh viên. -Một số chủ đề trong học phần có liên quan đến các kiến thức về văn hóa Trung quốc giúp sinh viên hình dung ra cuộc sống, thói quen sinh hoạt, một số phong tục thông qua những đoạn thoại trong bài.

Nói tiếng Trung 5: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nói tiếng Trung 4)

Nội dung: Học phần gồm 15 bài (từ bài 1 đến bài 15) của quyển thượng giáo trình 发展汉语 trình độ trung cấp do nhà xuất bản Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh biên soạn. -Mỗi bài có chủ đề nhất định, cấu trúc mỗi bài gồm các phần: từ mới, đoạn hội thoại mẫu dưới dạng một bài khóa hoàn chỉnh, phần chú thích nêu rõ những mẫu câu cần chú ý và phần bài tập. Trong đó bài tập

hướng sinh viên luyện tập đàm thoại theo những từ vựng khó, mẫu câu khó trong bài, vận dụng được từ mới và tăng dần phản ứng của sinh viên. -Một số chủ đề trong học phần có liên quan đến các kiến thức về văn hóa Trung quốc giúp sinh viên hình dung ra cuộc sống, thói quen sinh hoạt, một số phong tục thông qua những đoạn thoại trong bài.

Nói tiếng Trung 6: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nói tiếng Trung 5)

Nội dung: Học phần gồm 16 bài (từ bài 1 đến bài 16) của quyển hạ giáo trình 发展汉语 trình độ trung cấp do nhà xuất bản Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh biên soạn. -Mỗi bài có chủ đề nhất định, cấu trúc mỗi bài gồm các phần: từ mới, đoạn hội thoại mẫu dưới dạng một bài khóa hoàn chỉnh, phần chú thích nêu rõ những mẫu câu cần chú ý và phần bài tập. Trong đó bài tập hướng sinh viên luyện tập đàm thoại theo những từ vựng khó, mẫu câu khó trong bài, vận dụng được từ mới và tăng dần phản ứng của sinh viên. -Khác với các học phần trước, các bài khóa trong học phần này đưa ra từng cặp vấn đề hoặc những chủ đề mang tính biện luận, so sánh, giúp sinh viên trình bày vấn đề, bày tỏ quan điểm cá nhân của mình một cách logic, sắp xếp nội dung nói một cách có tư duy.

Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Bao gồm 15 bài của cuốn thượng tập 1 của giáo trình 《汉语教程》. -Từ bài 1 đến bài 9 : cấu trúc bài bao gồm : bài khóa, từ vựng, ngữ âm, chú thích (kèm theo phần các nét chữ Hán, quy tắc đi nét, kết cấu chữ Hán),bài tập tổng hợp qua đó cung cấp cho sinh viên hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc gồm: phát âm, cách đọc,viết phiên âm. -Từ bài 10 đến bài 15 : Mỗi bài đều bao gồm các phần: bài khóa, từ mới,chú thích, ngữ pháp và bài tập. -Bài khóa : chủ yếu xuất hiện những câu đơn giản thường dùng trong sinh hoạt, học tập và các câu thường dùng trên lớp, ngữ pháp trong mỗi bài thường gồm 1 hoặc 2 trọng điểm ngữ pháp. -Phần chú thích: giải thích các hiện tượng ngôn ngữ,văn hóa đáng chú ý. -Phần bài tập : bám sát nội dung kiến thức và kỹ năng từng bài. -Từ bài 1 đến bài 10 của học phần này đặt nặng trọng tâm giảng dạy ngữ âm và chữ viết là chính, từ bài 11 đến bài 15 chú trọng dạy mẫu câu cơ bản, qua đó bồi dưỡng năng lực nghe, nói, đọc, viết cũng như kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ cho sinh viên.

Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1)

Nội dung: Học phần này Bao gồm 15 bài (từ bài 16 – bài 30) của cuốn hạ tập 1 của giáo trình“ 汉语教程”, nối tiếp Tiếng Trung tổng hợp 1, kết cấu bài giống như Tiếng Trung tổng hợp 1, điểm khác nhau là bổ sung thêm bài đọc hiểu ở phần bài tập, các hiện tượng ngữ pháp xuất hiện lần lượt từ dễ đến khó. Ngoài ra,có một số kiến thức văn hóa được giới thiệu trong phần chú giải.

Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2)

Nội dung: Học phần này gồm 10 bài của quyển thượng tập 2 giáo trình 《汉语教程》, kết cấu mỗi bài bao gồm : bài khóa, từ vựng, chú thích, ngữ pháp, bài tập như Tiếng Trung Tổng hợp 2.Bài khóa cũng là những bài đàm thoại thực dụng, kèm theo 1 số đoạn văn ngắn mang tính tường thuật đề cập đến các vấn đề nhất quán với bài khóa nhưng độc lập về mặt nội dung. Nội hàm văn hóa của các bài phân này sâu hơn, các bài luyện nói cũng tăng độ dài và độ khó.

Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3)

Nội dung: Học phần này gồm 10 bài của quyển hạ tập 2 giáo trình 《汉语教程》, kết cấu mỗi bài bao gồm : bài khóa, từ vựng, chú thích, ngữ pháp, bài tập như Tiếng Trung Tổng hợp 3, ở học phần này bài khóa dài hơn, phần ngữ pháp cũng phức tạp hơn, bài tập gồm các dạng ngữ âm, từ ngữ, chọn từ điền vào ô trống, mô phỏng đặt câu, biểu đạt theo tình huống.

Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4)

Nội dung: Bao gồm 13 bài của cuốn thượng tập 3 giáo trình 《汉语教程》, cấu tạo bao gồm : bài khóa, phần từ vựng, phần chú thích, phần so sánh và phân biệt cách sử dụng từ vựng, phần bài tập tổng hợp. -Bài khóa: thể loại văn tường thuật với nhiều chủ điểm khác nhau, phần lớn phản ánh tư tưởng và cuộc sống của người Trung Quốc hiện đại -Phần chú thích: chủ yếu tập trung giải quyết các hiện tượng lịch sử, văn hóa, không thể dựa vào ngữ cảnh để phán đoán hoặc khó tra cứu. -Phần ngữ pháp: tập trung vào so sánh và phân biệt cách sử dụng từ vựng kết hợp phần sửa câu sai và cấu trúc văn phạm; chú ý tới những hiện tượng ngôn ngữ khó đối với người Việt Nam học tiếng Trung Quốc.

Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5)

Nội dung: Bao gồm 13 bài, từ bài 14 đến bài 26 của tập 3 (quyển hạ) giáo trình 《汉语教程》, cấu tạo bài gồm: bài khóa, phần từ vựng, phần chú thích, phần so sánh và phân biệt cách sử dụng từ vựng, phần bài tập tổng hợp. -Bài khóa: gồm các bài khóa thể loại văn tường thuật với nhiều chủ điểm khác nhau, phần lớn phản ánh tư tưởng và cuộc sống của người Trung Quốc hiện đại -Phần chú thích: chủ yếu tập trung giải quyết các hiện tượng lịch sử, văn hóa, không thể dựa vào ngữ cảnh để phán đoán hoặc khó tra cứu. -Phần ngữ pháp: tập trung vào so sánh và phân biệt cách sử dụng từ vựng kết hợp phần sửa câu sai và cấu trúc văn phạm; chú ý tới những hiện tượng ngôn ngữ khó đối với người Việt Nam học tiếng Trung Quốc.

Tiếng Trung Quốc tổng hợp 7: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6)

Nội dung: Học phần gồm 8 bài, từ bài 1 đến bài 8 của 《桥梁》 (quyển thượng), kết cấu bài bao gồm: bài khóa, từ mới, mở rộng từ ngữ, ngữ pháp, bài khóa phụ, bài tập, chủ đề của bài khóa phụ nhất quán với bài khóa chính nhưng độc lập về mặt nội dung. Tái hiện, bổ sung, mở rộng thêm bài khóa chính, mang nội hàm văn hóa sâu sắc, có sự phân công rõ ràng trong các bài khóa phụ theo hướng rèn luyện kỹ năng đọc, nghe, nói. Phần bài tập bám sát nội dung kiến thức từng bài. -Bài khóa: gồm nhiều chủ điểm khác nhau, phần lớn phản ánh tư tưởng và cuộc sống của người Trung Quốc hiện đại. Mỗi bài đều có bài phụ đọc hiểu và nghe hiểu để để rèn luyện nâng cao kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, trực tiếp xoay quanh các kết cấu, chức năng sẵn có và các mục văn hóa. Bài khóa chính là phần quan trọng với nội dung mới mẻ, lý thú, có nội hàm văn hóa, phù hợp với nhu cầu tìm hiểu văn hóa của người học. -Phần từ vựng và ngữ pháp: Tập trung vào việc bồi dưỡng khả năng giao tiếp cũng như kỹ năng viết của sinh viên.

Đọc tiếng Trung 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung Tổng hợp 1”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Trung Tổng hợp 1”, có các

chủ điểm tương tự các bài khóa đã hoặc đang học, bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng, rèn luyện cho sinh viên tốc độ đọc và khả năng diễn đạt chính xác tư tưởng, tình cảm. -Bao gồm 15 của cuốn thượng tập 1 của giáo trình “汉语阅读教程”. Cấu trúc mỗi bài gồm từ vựng, chữ - từ - cụm từ - câu, bài khóa, bài tập, bài tập làm thêm. Với mục đích rèn luyện kỹ năng nhận biết chữ Hán, do vậy trọng điểm của học phần này là sắp xếp khối lượng từ vựng để sinh viên nhận biết mặt chữ, mục đích để sinh viên làm quen với mối quan hệ kết cấu nghĩa-âm-hình của chữ Hán, chú trọng việc giảng dạy từ vựng, bài khóagiúp cho sinh viên từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu câu, đoạn văn ngắn qua đó làm nền tảng cho việc rèn luyện kỹ năng đọc hiểu trong suốt các học phần còn lại của môn “Đọc” của sinh viên.

Đọc tiếng Trung 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc tiếng Trung 1)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với Tiếng Trung Tổng hợp 2, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với Tiếng Trung Tổng hợp 2, có các chủ điểm tương tự các bài khóa đã hoặc đang học, bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng, rèn luyện cho sinh viên tốc độ đọc và khả năng diễn đạt chính xác tư tưởng, tình cảm. Học phần bao gồm 15 bài: 8 bài của tập 1 và 7 bài của tập 2 bộ giáo trình “汉语阅读教程”. Cấu trúc mỗi bài gồm từ vựng, chữ - từ - cụm từ - câu, bài khóa, bài tập, bài tập làm thêm. Với mục đích rèn luyện và nâng cao hơn nữa kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên, học phần này sắp xếp các bài khóa không dài lắm, phần từ vựng cũng không nhiều lắm, phần bài tập được thiết kế với mục đích kiểm tra năng lực đọc hiểu của sinh viên. Nói chung học phần này chú trọng việc giảng dạy nhằm giúp cho sinh viên học tập và làm quen với phương pháp đọc hiểu các bài văn viết, qua đó làm nền tảng cho việc rèn luyện kỹ năng đọc hiểu của sinh viên.

Đọc tiếng Trung 3: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc tiếng Trung 2)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung Tổng hợp 3”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Trung Tổng hợp 3”, có các chủ điểm tương tự các bài khóa đã hoặc đang học, bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng, rèn luyện cho sinh viên tốc độ đọc và khả năng diễn đạt chính xác tư tưởng, tình cảm của mình. -Học phần này bao gồm 10 bài : gồm 5 bài của tập 2 và 5 bài của tập 3 trong bộ giáo trình “汉语阅读教程”. Cấu trúc mỗi bài gồm từ vựng, chữ - từ - cụm từ - câu, bài khóa, bài tập. (5 bài của tập 2 của giáo trình “汉语阅读教程”) và bài khóa ,từ vựng , bài tập tổng hợp (5 bài của tập 3 giáo trình “汉语阅读教程”). Với mục đích bồi dưỡng năng lực đọc hiểu theo đúng các bài đọc ở các thể văn khác nhau.

Đọc tiếng Trung 4: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc tiếng Trung 3)

Nội dung: Bao gồm 8 bài của tập 3 của giáo trình “汉语阅读教程”. Cấu trúc mỗi bài bao gồm : bài khóa, từ vựng, bài tập tổng hợp với mục đích nâng cao năng lực, tốc độ đọc hiểu ở các thể loại văn bản khác nhau, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu của sinh viên.

Đọc tiếng Trung 5: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc tiếng Trung 4)

Nội dung: Học phần bao gồm 4 bài của tập 1 của giáo trình “汉语阅读教程” (giáo trình dành cho sinh viên năm 2). Cấu trúc mỗi bài bao gồm : bài khóa, từ vựng, bài tập tổng hợp. Với mục đích nâng cao năng lực, tốc độ đọc hiểu ở các thể loại bài khóa khác nhau, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu của sinh viên tương đương trình độ HSK cấp 5.

Đọc tiếng Trung 6: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc tiếng Trung 5)

Nội dung: Học phần bao gồm 4 bài của tập 1 của giáo trình “汉语阅读教程” (giáo trình dành cho sinh viên năm 2). Cấu trúc mỗi bài bao gồm : bài khóa, từ vựng, bài tập tổng hợp. Với mục đích nâng cao năng lực, tốc độ đọc hiểu ở các thể loại bài khóa khác nhau, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu của sinh viên tương đương trình độ HSK cấp 6.

Viết tiếng Trung 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung Tổng hợp 1”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với Tiếng Trung Tổng hợp 1, có các chủ điểm bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về môn Viết để sinh viên làm quen với môn Viết. -Bao gồm 9 bài, gồm kiến thức về các nét chữ Hán, quy tắc viết chữ Hán, các kết cấu chữ Hán; kết cấu câu; các dấu chấm câu, hình thức câu hỏi; cách biểu đạt về thời gian, giới thiệu bản thân, gia đình, sở thích cá nhân, vị trí đồ vật, việc học...

Viết tiếng Trung 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Trung 1)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với Tiếng Trung Tổng hợp 2, dạy song song với Tiếng Trung Tổng hợp 2, bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về môn Viết để sinh viên có khả năng viết nhằm trao đổi thông tin, tường thuật các sự kiện, truyền đạt ý nghĩ của mình dưới dạng văn bản phục vụ cho việc viết các thể loại văn bản sau này. Học phần bao gồm 9 bài trong quyển 2 giáo trình “体验汉语 - 写作教程”(初级 2), cung cấp cho sinh viên kiến thức diễn đạt bằng văn viết, luyện viết các đoạn văn ngắn liên quan đến thể loại văn ứng dụng cơ bản, để nâng cao năng lực kể chuyện, miêu tả của sinh viên.

Viết tiếng Trung 3: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Trung 2)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung Tổng hợp 3”, được giảng dạy song song với “Tiếng Trung Tổng hợp 3”, có các chủ điểm tương tự các bài khóa đã hoặc đang học, bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng, trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về môn Viết để sinh viên có khả năng viết nhằm trao đổi thông tin, tường thuật các sự kiện, truyền đạt ý nghĩ của mình dưới dạng văn bản phục vụ cho việc viết các thể loại văn bản sau này. -Bao gồm 9 bài của cuốn thượng trung cấp của giáo trình “体验汉语 - 写作教程”中级 1, hướng dẫn sinh viên viết đoạn văn theo các thể loại: văn tường thuật, nghị luận để nâng cao năng lực viết của sinh viên.

Viết tiếng Trung 4: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Trung 3)

Nội dung: Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về môn Viết để sinh viên có khả năng viết nhằm trao đổi thông tin, tường thuật các sự kiện, truyền đạt ý nghĩ của mình dưới dạng văn bản. Học phần gồm 9 bài của giáo trình “体验汉语 - 写作教程”中级 2, hướng dẫn sinh viên viết các nội dung: giới thiệu mối quan hệ gia đình; miêu tả tuần tự sự việc theo thứ tự của động tác; phân tích nguyên do sự việc; diễn đạt quan điểm cá nhân..., giúp sinh viên diễn đạt chính xác khi viết các chủ đề trên.

Viết tiếng Trung 5: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Trung 4)

Nội dung: Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về thể loại văn tường thuật miêu tả sự việc, miêu tả về người để sinh viên nắm bắt đầy đủ kiến thức về thể loại văn tường thuật. - Bao gồm 9 bài của giáo trình “体验汉语 - 写作教程”高级 1, hướng dẫn sinh viên nắm bắt kiến thức cấu trúc trình bày của thể loại văn tường thuật, qua đó giúp sinh viên có thể tự trình bày 1 bài văn viết về miêu tả sự việc lẫn miêu tả về con người.

Viết tiếng Trung 6: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Trung 5)

Nội dung: Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về thể loại văn nghị luận, qua đó sinh viên có thể thông qua hình thức ngôn ngữ để biểu đạt quan điểm nhận xét của mình đối với sự việc. - Bao gồm 9 bài của giáo trình “体验汉语 - 写作教程”高级 2, hướng dẫn sinh viên thông qua việc phân tích các bài văn mẫu luyện tập hình thức viết thể loại văn nghị luận.

Dịch nói tiếng Trung 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức dịch nói Trung – Việt. Học phần gồm 9 bài, chủ đề chủ yếu là giao tiếp trong học đường, mục đích học tập, ăn uống, trường học, chỗ ở, du lịch, thị trường, v.v

Dịch nói tiếng Trung 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch nói tiếng Trung 1)

Nội dung: Học phần gồm 9 bài, từ bài 10 đến bài 18 trong giáo trình “ Hân Ngữ Khẩu Ngữ Tốc Thành”, chủ đề chủ yếu là sức khỏe, mua sắm, bàn luận về bạn bè, thể thao, sở thích, nghề nghiệp, cảm nghĩ sau chuyến du lịch trở về, v.v...

Dịch nói tiếng Trung 3: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch nói tiếng Trung 3)

Nội dung: Học phần gồm 7 bài cuối (từ bài 19 đến bài 25) của giáo trình Hán ngữ khẩu ngữ tốc thành, liên quan đến các chủ đề chính như: thăm bệnh, thói quen trong cuộc sống, xem thi đấu, giao tiếp với bạn bè ...phối hợp giữa khẩu ngữ và ngữ pháp, nâng cao kỹ năng dịch nói của sinh viên.

Dịch nói tiếng Trung 4: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch nói tiếng Trung 3)

Nội dung: Học phần gồm 9 bài, liên quan đến các chủ đề chính như: tự giới thiệu, sức khỏe, ăn uống, mua sắm, kế hoạch công việc, nhà cửa, tiết kiệm và lãng phí, v.v...

Dịch viết tiếng Trung 1: 3 (30, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học lý thuyết về phiên dịch, kỹ năng phiên dịch và những vấn đề cần quan tâm khi tiến hành dịch Trung – Việt và ngược lại, vận dụng kiến thức tổng hợp về tiếng Trung mà sinh viên đã học được trong tất cả các môn học của chương trình giảng dạy suốt ba học kỳ qua để bước đầu thực tập dịch viết.

Dịch viết tiếng Trung 2: 3 (30, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch viết tiếng Trung 1)

Nội dung: Học lý thuyết về phiên dịch, kỹ năng phiên dịch và những vấn đề cần quan tâm khi tiến hành dịch Trung – Việt và ngược lại, vận dụng kiến thức tổng hợp về tiếng Trung mà sinh viên đã học được trong tất cả các môn học của chương trình giảng dạy suốt bốn học kỳ qua để bước đầu thực tập việc dịch viết.

Dịch viết tiếng Trung 3: 3 (30, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch nói tiếng Trung 2)

Nội dung: Áp dụng lý thuyết về phiên dịch, kỹ năng phiên dịch, vận dụng những kiến thức tổng hợp về tiếng Trung mà sinh viên đã tích lũy được trong quá trình học các học phần cơ sở của chương trình giảng dạy suốt 6 học kỳ qua để thực tập dịch viết các thể loại văn bản ở mức độ nâng cao hơn so với học phần học trước.

Dịch viết tiếng Trung 4: 3 (30, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch nói tiếng Trung 1)

Nội dung: Áp dụng lý thuyết về phiên dịch, kỹ năng phiên dịch, vận dụng những kiến thức tổng hợp về tiếng Trung mà sinh viên đã tích lũy được trong quá trình học các học phần cơ sở của chương trình giảng dạy suốt 10 học kỳ qua để thực tập dịch viết các thể loại văn bản ở mức độ nâng cao hơn so với học phần học trước.

Ngữ pháp 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của ngữ pháp tiếng Trung hiện đại, chủ yếu bao gồm các kiến thức về từ, từ loại, câu, cú pháp, câu đơn, phân tích câu ...

Ngữ pháp 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, chủ yếu gồm các kiến thức về từ đoán ngữ, kết cấu cú pháp, các dạng câu ghép.

Văn tuyển 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này giới thiệu, hướng dẫn đọc và phân tích nội dung một số tác phẩm văn học hiện đại và đương đại của các nhà văn tiêu biểu như Lỗ Tấn, Ba Kim, Châu Tự Thanh, v.v..., học phần gồm 8 bài văn, trong đó có văn tường thuật, văn miêu tả, văn trữ tình..., các tác phẩm đều mang những tình cảm yêu quê hương, thiên nhiên hoặc phản ánh cuộc sống thực tế.

Văn tuyển 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Văn tuyển 1)

Nội dung: Học phần này giới thiệu, hướng dẫn đọc và phân tích nội dung một số tác phẩm văn học hiện đại và đương đại tiêu biểu của các tác giả như: Lỗ Tấn, Lương Thực Thu, Lương Khải Siêu, Châu Tự Thanh Học phần gồm 8 bài văn, trong đó có văn tường thuật, văn miêu tả,

văn trữ tình..., các bài văn tuyển đều mang những tình cảm sâu đậm giữa con người, hoặc cách làm người.

Giao tiếp thương mại: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức giao tiếp trong ngành thương mại thông qua các bài khóa trong giáo trình. Về bài tập, sinh viên phải hoàn thành các bài tập cơ bản làm cơ sở cho việc tiếp thu bài giảng, củng cố kiến thức. Vì vậy bắt buộc sinh viên phải hoàn thành hệ thống bài tập trong học phần. Đây là một tiêu chí để đánh giá, xem xét tư cách dự thi kết thúc học phần.

Khẩu ngữ du lịch: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Thông qua các bài khóa với nội dung đàm thoại liên quan đến nhà hàng, khách sạn; đón khách và hướng dẫn du khách tham quan mua sắm trong chuyến du lịch... Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức chung về nhà hàng, khách sạn, hướng dẫn du lịch và thuật ngữ thường dùng liên quan đến lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn....Sinh viên phải hoàn thành các bài tập cơ bản làm cơ sở cho việc tiếp thu bài giảng, củng cố kiến thức. Vì vậy bắt buộc sinh viên phải hoàn thành hệ thống bài tập trong học phần, đây là tiêu chí để đánh giá, xem xét tư cách dự thi hết học phần của sinh viên. -Bao gồm 10 bài : Từ bài 1 đến bài 10.

Đất nước học Trung Quốc 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần giới thiệu khái quát về điều kiện tự nhiên, dân số, dân tộc, tôn giáo, lịch sử, chế độ, chính trị, văn hóa giáo dục, khoa học – kỹ thuật, phong tục tập quán của Trung Quốc.

Thực tập tốt nghiệp: 5 (0, 150)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Sinh viên được giới thiệu đến các đơn vị thực tập ở những lĩnh vực khác nhau, trong đó chủ yếu là giảng dạy tiếng Trung và phiên dịch tiếng Trung cho các công ty. -Kết thúc thực tập, sinh viên phải viết báo cáo ghi lại quá trình thực tập và những thu hoạch của bản thân sau thời gian thực tập.

Khóa luận tốt nghiệp: 7 (0, 210)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên có kết quả học tập tốt (tổng điểm trung bình trên 7.5) được xét làm khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học và trình bày trước hội đồng phản biện.

Luyện thi HSK 1: 2 (0, 60,30)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Gồm 60 tiết thực hành. Nội dung chính của học phần này là ôn tập và củng cố các kiến thức về từ vựng, kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết văn, tập làm bài thi mô phỏng theo hình thức thi HSK cấp 5/6. Toàn bộ nội dung giảng dạy được trích soạn từ các giáo trình liên quan đến kiến thức và kỹ năng thi HSK cấp 5, 6 . Cấu trúc bài giảng của học phần gồm: ôn kiến thức, làm bài tập tổng hợp, thi thử theo hình thức HSK và giải đề thi.

Luyện thi HSK 2: 2 (0, 60,30)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Gồm 60 tiết thực hành. Nội dung chính của học phần này là ôn tập và củng cố các kiến thức về từ vựng, kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết văn, tập làm bài thi mô phỏng theo hình thức thi HSK cấp 5/6. Toàn bộ nội dung giảng dạy được trích soạn từ các giáo trình liên quan đến kiến thức và kỹ năng thi HSK cấp 5, 6. Cấu trúc bài giảng của học phần gồm: ôn kiến thức, luyện kỹ năng, làm bài tập tổng hợp, thi thử theo hình thức HSK và giải đề thi.

Chuyên đề tốt nghiệp: 3 (0, 90, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên không làm Khóa Luận Tốt Nghiệp sẽ làm chuyên đề tốt nghiệp và học song song 2 môn thay thế là Hsk1 và Hsk 2. Trong môn học này, sinh viên viết một bài tiểu luận báo cáo một nghiên cứu khoa học, nhưng với quy mô nhỏ hơn và không phải trình bày trước hội đồng phản biện. Các chủ đề mà sinh viên có thể chọn để viết chuyên đề liên quan tới chuyên ngành tốt nghiệp của sinh viên. Hướng cho sinh viên phương pháp nhận định từng vấn đề thực tiễn, liên hệ với lý thuyết khái quát đã học, và có thể vận dụng linh hoạt vào nghề nghiệp chuyên môn sau này.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Trần Ái Cẩm

**TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

TS. Nguyễn Lan Phương

TRƯỞNG KHOA

ThS. Huỳnh T. Bích Phương

PHỤ LỤC
MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ CÁC HỌC PHẦN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành đào tạo : Ngôn Ngữ Trung Quốc

Trình độ đào tạo : Đại học

Khoá đào tạo : 2016 – 2020

1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	NỘI DUNG
	CHUẨN ĐẦU RA:
	1. Về kiến thức:
K1	Nhớ và hiểu những kiến thức nền tảng về xã hội, hiểu những khái niệm về lý thuyết ngôn ngữ, về tiếng Anh, tin học văn phòng
K2	Hiểu những kiến thức về lịch sử, địa lý, văn hóa, xã hội, văn học... của Việt Nam và Trung Quốc, trên cơ sở đó có thể đối chiếu văn hóa của hai nước.
K3	Nắm được những kiến thức về kỹ năng sử dụng tiếng Trung
K4	Nhớ và vận dụng được kiến thức tiếng Trung chuyên ngành trong các lĩnh vực thương mại, du lịch..để áp dụng vào công tác dịch thuật.
	2. Về kỹ năng
S1	Sử dụng tiếng Trung thành thạo trong các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết
S2	Vận dụng linh hoạt phương pháp dịch và kỹ năng dịch vào từng hoạt động biên phiên dịch cụ thể để đạt được hiệu quả biên phiên dịch cao nhất.
	3. Thái độ
A1	Trung thành với tổ quốc, hiểu biết và chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước
A2	Tác phong làm việc nghiêm túc, có tính kỷ luật cao và có trách nhiệm trong công việc.

2. Bảng ma trận mối tương quan giữa chuẩn đầu ra và các học phần của chương trình đào tạo

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo							
		Kiến thức				Kỹ năng		Thái độ	
		K1	K2	K3	K4	S1	S2	A1	A2
1	Giáo dục quốc phòng	x						x	
2	Giáo dục thể chất	x						x	
3	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	x						x	
4	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	x						x	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x						x	
6	Pháp luật đại cương	x						x	
7	Quản trị học	x							
8	Anh văn giao tiếp 1	x							
9	Anh văn giao tiếp 2	x							
10	Tin học văn phòng 1	x							
11	Tin học văn phòng 2	x							
12	TOEIC 1	x							
13	TOEIC 2	x							
14	TOEIC 3	x							
15	TOEIC 4	x							
16	TOEIC 5	x							
17	TOEIC 6	x							

18	Kỹ năng giao tiếp	x		x	x				
19	Cơ sở văn hóa Việt Nam	x						x	
20	Tiếng Việt thực hành	x						x	
21	Nghe tiếng Trung 1			x		x			
22	Nghe tiếng Trung 2			x		x			
23	Nghe tiếng Trung 3			x		x			
24	Nghe tiếng Trung 4			x		x			
25	Nghe tiếng Trung 5			x		x			
26	Nghe tiếng Trung 6			x		x			
27	Nói tiếng Trung 1			x		x			
28	Nói tiếng Trung 2			x		x			
29	Nói tiếng Trung 3			x		x			
30	Nói tiếng Trung 4			x		x			
31	Nói tiếng Trung 5			x		x			
32	Nói tiếng Trung 6			x		x			
33	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1			x		x			
34	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2			x		x			
35	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3			x		x			
36	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4			x		x			
37	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5			x		x			
38	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6			x		x			
39	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 7			x		x			
40	Viết tiếng Trung 1			x		x			
41	Viết tiếng Trung 2			x		x			
42	Viết tiếng Trung 3			x		x			
43	Viết tiếng Trung 4			x		x			
44	Viết tiếng Trung 5			x		x			

45	Viết tiếng Trung 6			x		x			
46	Đọc tiếng Trung 1			x		x			
47	Đọc tiếng Trung 2			x		x			
48	Đọc tiếng Trung 3			x		x			
49	Đọc tiếng Trung 4			x		x			
50	Đọc tiếng Trung 5			x		x			
51	Đọc tiếng Trung 6			x		x			
52	Dịch nói tiếng Trung 1				x		x		x
53	Dịch nói tiếng Trung 2				x		x		x
54	Dịch nói tiếng Trung 3				x		x		x
55	Dịch viết tiếng Trung 1				x		x		x
56	Dịch viết tiếng Trung 2				x		x		x
57	Dịch viết tiếng Trung 3				x		x		x
58	Ngữ pháp 1				x		X		
59	Đất nước học Trung Quốc		x			x	X		x
60	Dịch nói tiếng Trung 4				x	X	X		x
61	Dịch viết tiếng Trung 4				x	x	x		
62	Giao tiếp thương mại				x		x		x
63	Khẩu ngữ du lịch				x		x		x
64	Ngữ pháp 2				x		x		
65	Văn tuyển 1		x			x			
66	Văn tuyển 2		x			x			
67	Thực tập tốt nghiệp		x	x	x	x	x	x	x
68	Khóa luận tốt nghiệp		x	x		x			x
69	Luyện thi HSK 2		x	x		x			
70	Luyện thi HSK 1		x	x		x			

71	Chuyên đề tốt nghiệp		x	x	x	x			x
----	----------------------	--	---	---	---	---	--	--	---

Tp.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2016

TRƯỞNG KHOA



ThS. Huỳnh Thị Bích Phượng